



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 02 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng quan trắc và phân tích**
Laboratory: **Environmental monitoring and analysis Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường**
Organization: **Water and Environmental Monitoring Center**

Số hiệu/ Code: **VILAS 773**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Ngọc Khoát**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 02 / 2026 đến ngày 15 / 09 / 2029**

Địa chỉ:
Address: **Số 02, đường Xuân Thủy, Tổ 8-Chiềng Lê, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La**
No. 2, Xuan Thuy Road, Group 8 – Chieng Le, To Hieu ward, Son La Province

Địa điểm:
Location: **Tổ 1 Chiềng Lê, Phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La**
Group 1 – Chieng Le, To Hieu ward, Son La Province

Điện thoại/ *Tel:* **02123789626**

Email: **hoa88mtsla@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 773

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Domestic water, Wastewater</i>	Xác định pH ^(x) <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B:2023
3.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải sau xử lý <i>Surface water, Ground water, Domestic water, Wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
4.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Domestic water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Florua Phương pháp SPANDS <i>Determination of Florua content SPANDS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW-4500 F.D:2023
5.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
6.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B:2023
7.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 3111B:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 773

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Domestic water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Niken Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content GF-AAS method</i>	9 µg/L	SMEWW 3113B:2023
9.		Xác định hàm lượng Crôm Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium content GF-AAS method</i>	9 µg/L	SMEWW 3113 B:2023
10.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	9 µg/L	SMEWW 3113 B:2023
11.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead content GF-AAS method</i>	9 µg/L	SMEWW 3113 B:2023
12.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,5 µg/L	SMEWW 3113 B:2023
13.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	1 µg/L	TCVN 7877:2008
14.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C:2023
15.	Nước thải sau xử lý <i>Wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺ -N) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ammonium content (NH₄⁺- N) Titration method</i>	3 mg/L	TCVN 5988:1995
16.		Xác định hàm lượng Octophotphat Phương pháp trắc phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,08 mg/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 773

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
17.	Nước thải sau xử lý <i>Wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^- -N) Phương pháp cột khử Cadimi <i>Determination of Nitrate content Cadmium reduction method</i>	0,40 mg/L	SMEWW 4500 NO_3^- E:2023
18.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch <i>Surface water, Ground water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^- -N) Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of Nitrite content Molecular absorption spectrometric Method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6178:1996
19.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch <i>Surface water, Ground water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+ -N) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonia content (NH_4^+-N) Manual spectrometric method</i>	0,15 mg/L	TCVN 6179-1:1996
20.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước thải sau xử lý <i>Surface water, Ground water, Domestic water, Wastewater after treatment</i>	Xác định hàm lượng xyanua (CN^-) Phương pháp đo quang sau khi chưng cất <i>Determination of cyanide content Colorimetric method after distillation</i>	Nước thải sau xử lý/wastewater after treatment 0,05 mg/L Còn lại/Other: 0,01 mg/L	SMEWW 4500 CN^- C,E:2023
21.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định tổng hàm lượng rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo nhanh <i>Determination of total dissolved solids content Quick measurement method</i>	(5 ~ 199,9) g/L	QTPT-78-7.2:2024
22.		Xác định mùi vị Phương pháp cảm quan <i>Determination of the taste, smell Perceptible method</i>		QTPT-70-7.2:2024
23.		Xác định hàm lượng Natri Phương pháp F-AAS <i>Determination of Natri content F-AAS method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 3111B:2023
24.		Xác định Clo tự do Phần 2: Phương pháp đo màu sử dụng N,N-Dietyl-1,4-Phenylendiamin <i>Determination of free chlorine Part 2: Colorimetric method using N,N-dietyl-1,4-phenylenediamine</i>	0,09 mg/L	TCVN 6625-2:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 773

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Sunfua (S^{2-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfur (S^{2-}) content UV-Vis method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500 S^{2-} -D:2023
26.		Xác định chỉ số Phenol (phương pháp B) Phương pháp trắc phổ dùng 4- aminoantipyrin sau khi chưng cất <i>Determination of Phenol index (method B) 4-aminoantipyrine spectrometric method after distillation</i>	1 µg/L	TCVN 6216:1996
27.		Xác định độ màu <i>Determination of color</i>	6,5 Pt-Co	SMEWW 2120C:2023
28.		Xác định độ đục ^(x) <i>Determination of turbidity</i>	(0,01 ~ 1000) NTU	TCVN 12402-1:2020
29.	Nước mặt, Nước thải sau xử lý <i>Surface water, Wastewater after treatment</i>	Xác định tổng Phospho sau khi phân hủy bằng axit Nitric-axit sulfuric <i>Determination of total phospho content after decomposition with nitric acid sulfuric acid</i>	0,25 mg/L	TCVN 6202:2008
30.		Xác định nhu cầu ôxi sinh hoá sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy bổ sung Allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD₅) Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	5,0 mg/L	TCVN 6001-1:2021
31.	Nước dưới đất, Nước sạch <i>Ground water, Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixilic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric Method using sulfosalicylic acid.</i>	0,4 mg/L	TCVN 6180:1996
32.		Xác định hàm lượng Sulphat Phương pháp đo độ đục <i>Determination of Sulfate content Turbidimetric Method</i>	15 mg/L	SMEWW 4500 SO_4^{2-} - E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 773

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Nước dưới đất, Nước sạch <i>Ground water, Domestic water</i>	Xác định tổng Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of Calcium and Magnesium EDTA titrimetric method</i>	24 mg/L	TCVN 6224:1996
34.		Xác định chỉ số Pemaganat <i>Determination of Permanganate index</i>	1,5 mg/L	TCVN 6186:1996
35.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	12 mg/L	TCVN 6625:2000
36.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định Oxy hòa tan ^(x) Phương pháp đầu đo điện hóa. <i>Determination of dissolved oxygen Electrochemical probe method</i>	(0,5 ~ 16) mg/L	TCVN 7325:2016
37.	Không khí xung quanh <i>Ambient Air</i>	Xác định áp suất ^(x) <i>Determination of pressure</i>	(850 ~ 1.100) hPa	QTPT-66-7.2:2024
38.		Xác định nhiệt độ ^(x) <i>Determine of temperature</i>	(0 ~ 50) °C	
39.		Xác định độ ẩm ^(x) <i>Determination of hummidity</i>	(5 ~ 95) %	
40.		Xác định tốc độ gió ^(x) <i>Determination of wind speed</i>	(0,6 ~ 40) m/s	
41.		Xác định tiếng ồn ^(x) <i>Determination of noise</i>	(40 ~ 130) dBA	TCVN 7878-2:2018
42.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 5979:2021
43.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	10 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3050B:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 7000B:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 773**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
44.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	10 mg/kg	
45.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content F-AAS method</i>	15 mg/kg	Phương pháp phá mẫu/ <i>Sample digestion method:</i> US EPA Method 3050B:1996 Phương pháp phân tích/ <i>Analytical method:</i> US EPA Method 7000B:2007

Ghi chú/ Notes:

- (x) Phép thử hiện trường/ *On site test*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater*
- US EPA: *US Environmental Protection Agency*
- QTPT: Phương pháp do phòng thí nghiệm tự xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 773**Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng Coliform Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng <i>Escherichia Coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia Coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019

Ghi chú/ Notes:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard

Trường hợp Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Water and Environmental Monitoring Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

